

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 303/2022/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Thanh Hóa; Báo cáo số 374/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thẩm tra dự thảo Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Thanh Hóa; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với thành phố Thanh Hóa về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội.
2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quản lý tài chính, ngân sách nhà nước

1. Ngân sách thành phố Thanh Hóa được hưởng 100% số thu tiền sử dụng đất thu được từ 19 dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn thành phố với số thu tiền sử dụng đất không quá 7.000 tỷ đồng (có Phụ lục I kèm theo) để thực hiện đầu tư xây dựng 10 công trình dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố (có Phụ lục II kèm theo), với điều kiện hằng năm phải hoàn thành dự toán thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh và tăng thu tiền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thanh Hóa từ 10% trở lên. Trường hợp số thu tiền sử dụng đất thu được từ 19 dự án khai thác quỹ đất lớn hơn 7.000 tỷ đồng, thì phần vượt thu thực hiện theo quy định hiện hành về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Căn cứ hạn mức vay của tỉnh, hình thức vay, đối tượng vay và tình hình thực tế, tỉnh sẽ ưu tiên lựa chọn và đầu tư một số dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố Thanh Hóa từ nguồn vốn tỉnh vay thông qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay từ các tổ chức tài chính trong nước và các nguồn vốn vay khác theo quy định của pháp luật.

3. Thành phố Thanh Hóa được bổ sung đến mức tối đa lên 140 tỷ đồng/năm theo quy định tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội từ năm 2023 để thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính trên địa bàn thành phố, đáp ứng yêu cầu xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, phục vụ phát triển đô thị hiện đại.

4. Thành phố Thanh Hóa được hưởng tỷ lệ điều tiết 100% từ nguồn thu lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền trên địa bàn thành phố Thanh Hóa trong điều kiện tổng nguồn thu lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền của thành phố trong năm không hụt thu.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; tổ chức sơ kết sau ba năm thực hiện, tổng kết sau khi hết thời gian thực hiện Nghị quyết và đề xuất, kiến nghị trong giai đoạn tiếp theo.

2. Việc triển khai thực hiện các dự án khai thác quỹ đất và việc tổ chức đầu tư xây dựng các dự án ưu tiên đầu tư theo cơ chế, chính sách đặc thù phải tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu, đất đai, xây dựng và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trong trường hợp Trung ương có những chủ trương mới có liên quan đến nội dung của Nghị quyết này mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để điều chỉnh cho phù hợp.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và được thực hiện trong 05 năm

2. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với Nghị quyết khác của Hội đồng nhân dân tỉnh thì áp dụng theo quy định của Nghị quyết này. Trường hợp các Nghị quyết khác của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa quyết định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND thành phố Thanh Hóa;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I
DANH MỤC 19 DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THANH HÓA
(Kèm theo Nghị quyết số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quy mô (m ²)	Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất	Dự kiến chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng thành phố	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí)	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất hằng năm					Ghi chú
						Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	
	TỔNG CỘNG	5.935.669	13.992.203	6.992.203	7.000.000	1.944.608	1.430.719	1.487.978	1.409.070	727.625	
I	Dự án thành phố tổ chức đấu giá	1.378.146	3.352.411	1.171.750	2.180.661	1.702.608	478.053				
1	Khu đất thương mại dịch vụ TM-DV2 thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	104.994	440.975		440.975	440.975					
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dịch vụ thương mại phường Đông Hương MBQH 3241 - Giai đoạn 2	443.800	1.232.350	553.496	678.854	678.854					
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hai bên đường Quốc Lộ 1A đoạn từ cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên Xung Phong thành phố Thanh Hóa (MBQH 1130/UBND-QLĐT ngày 06/7/2010)	245.000	426.400	171.115	255.285	255.285					
4	Khu dân cư, tái định cư ngoại đê tả sông Mã và các hộ đồng bào sông nước xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	66.500	200.871	42.510	158.361	158.361					



STT	Danh mục dự án	Quy mô (m ²)	Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất	Dự kiến chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng thành phố	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí)	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất hằng năm					Ghi chú
						Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa.	211.536	316.243	147.110	169.133	169.133					
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016)	73.516	271.700	65.267	206.433		206.433				
7	Khu dân cư tái định cư ngoại ô sông mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa	101.700	210.938	90.375	120.563		120.563				
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Gia Lộc I, xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015)	131.100	252.934	101.877	151.057		151.057				
II	Đầu thầu dự án có sử dụng đất	4.557.523	10.639.792	5.820.453	4.819.339	242.000	952.666	1.487.978	1.409.070	727.625	
9	Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (Euro window)	1.759.963	3.411.514	2.259.130	1.152.384	242.000	449.430	460.954			
10	Khu dân cư phía Tây đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	300.000	550.560	360.000	190.560		95.280	95.280			

STT	Danh mục dự án	Quy mô (m ²)	Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất	Dự kiến chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng thành phố	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí)	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất hằng năm					Ghi chú
						Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	
11	Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam sông Mã 1, phường Quảng Hưng	234.204	581.083	235.110	345.973		114.171	86.493	145.309		
12	Khu dân cư Đình Hương thuộc công viên thể thao Đình Hương, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	206.800	785.569	248.160	537.409		177.345	134.352	225.712		
13	Khu dân cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	148.000	530.448	177.600	352.848		116.440	123.497	112.911		
14	Khu dân cư xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	343.000	685.212	411.600	273.612			95.764	177.848		
15	Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa	478.000	1.100.000	573.600	526.400			131.600	200.032	194.768	
16	Khu dân cư trung tâm xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	225.000	704.324	270.000	434.324			108.581	165.043	160.700	
17	Khu đô thị Đông Nam Đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	164.800	423.192	197.760	225.432			56.358	85.664	83.410	
18	Khu dân cư Đông Tân, xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	267.490	932.150	571.174	360.976			90.244	137.171	133.561	

STT	Danh mục dự án	Quy mô (m ²)	Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất	Dự kiến chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng thành phố	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí)	Dự kiến số thu tiền sử dụng đất hằng năm					Ghi chú
						Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	
19	Khu dân cư đô thị Tây Nam đường CSEDP, phường Quảng Thắng thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 380/QĐ- UBND ngày 22/01/2022)	430.266	935.740	516.319	419.421			104.855	159.380	155.186	

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT
ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THANH HÓA
(Kèm theo Nghị quyết số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
	TỔNG CỘNG		7.550.000	550.000	7.000.000	
I	CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG TỈNH GIAO CHO THÀNH PHỐ THANH HÓA THỰC HIỆN		3.012.000		3.012.000	
1	Cầu vượt đường sắt và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa	Chiều dài cầu $L_c=262$ m, bề rộng cầu 22,5m. Toàn cầu gồm 01 liên nhịp (68m+120m+68m). Mố bằng trụ bê tông cốt thép đặt trên nền móng cọc khoan nhồi. Hệ thống điện chiếu sáng, trang trí cầu	550.000		550.000	
2	Giải phóng mặt bằng Khu trung tâm văn hóa tỉnh Thanh Hóa	Phần diện tích còn lại chưa giải phóng mặt bằng là 1,71 ha (gồm 6,32 ha đất thổ cư của 268 hộ và 5,39 ha đất khác)	528.340		528.340	
3	Đại lộ Nam Sông Mã giai đoạn 2, thành Phố Thanh Hóa (Đoạn từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận thành phố Thanh Hóa tại phường Quảng Tâm)	(1) Từ cầu Hàm Rồng đến nút giao với đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng với chiều dài tuyến khoảng $L = 6,98km$, gồm: Đường có mặt cắt ngang: $B = 67,0m$; bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 2 \times 18,0 = 36,0m$; bề rộng vỉa hè $B_{hè} = 2 \times 8,0 = 16,0m$; bề rộng giải phân cách $B_{pc} = 15,0m$; kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Công trình cầu trên tuyến: Gồm có 01 cầu Bến Ngự: Kết cấu bê tông cốt thép, móng cọc khoan nhồi; chiều dài cầu $L = 300,0m$; bề rộng cầu 25,0m. (2) Từ nút giao với đường Bạch Đằng, phường Quảng Hưng đến hết địa phận thành phố tại phường Quảng Tâm với chiều dài tuyến khoảng $L = 4,6$ km, gồm: Đường có mặt cắt ngang: $B = 67,0m$; bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 2 \times 18,0 = 36,0m$; bề rộng vỉa hè $B_{hè} = 2 \times 8,0 = 16,0m$; bề rộng giải phân cách $B_{pc} = 15,0m$; kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Công trình cầu trên tuyến: Gồm có 01 cầu qua sông Thống Nhất: Kết cấu bê tông cốt thép, móng cọc khoan nhồi; chiều dài cầu $L = 200,0m$; bề rộng cầu 25,0m.	1.933.660		1.933.660	



STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
II	CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CỦA TỈNH		1.370.000	550.000	820.000	
4	Đầu tư nâng cấp mở rộng Đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đồng, thành phố Thanh Hóa	- Tuyến có chiều dài 1.500, điểm đầu Km0 giao với QL.47 tại Km20+050 (ngã tư Phú Sơn), điểm cuối Km1+500 nối tiếp phạm vi nút giao thuộc dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không đi KKT Nghi Sơn. Bn=43,0m; Bm=30,0m; Bpc=3,0m; Bvh=2x5,0=10,0m. - Công trình cầu trên tuyến: Cầu Cao: Mở rộng sang trái tuyến 8,0m phải tuyến 17,0m. Cầu Đồng: Mở rộng sang trái tuyến 8,0m phải tuyến 18,0m. - Hệ thống kỹ thuật: Hệ thống hào kỹ thuật; điện chiếu sáng; hệ thống thoát nước mưa, nước thải trên toàn tuyến; cải dịch và trồng mới cây xanh phù hợp với khí hậu và có tính đặc trưng.	1.020.000	450.000	570.000	
5	Dự án xây dựng thành phố Thanh Hóa trở thành đô thị thông minh	Xây dựng thành phố Thanh Hóa trở thành đô thị thông minh, giai đoạn 2021 - 2025	350.000	100.000	250.000	
III	CÁC DỰ ÁN ĐỘNG LỰC, CÓ TÁC ĐỘNG LAN TỎA, CẤP THIẾT, PHỤC VỤ AN SINH XÃ HỘI VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG CÁC NGHỊ QUYẾT, QUY HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA		3.168.000		3.168.000	
6	Cung văn hóa thiếu nhi thành phố Thanh Hóa	Đầu tư cung văn hóa thiếu nhi 7 tầng; khối nhà 03 tầng Nhà thi đấu có khán đài 300 chỗ ngồi; 02 Sân bóng đá mini 07 người; 02 sân bóng rổ; 01 sân Tennis; 01 khu bể bơi tập luyện và các hạng mục phụ trợ.	248.000		248.000	
7	Công viên Hội An	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khuôn viên công viên Hội An như: đường giao thông nội bộ, cấp thoát nước, điện chiếu sáng trang trí, cây xanh, thảm cỏ, thiết bị thể dục thể thao,...	180.000		180.000	
8	Giải phóng mặt bằng, cải tạo, chỉnh trang mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, thoát nước, cây xanh, bãi đỗ xe, hạ		600.000		600.000	

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
	tăng dùng chung các tuyến phố chính TP Thanh Hóa					
8.1	Đường Lê Hoàn, Cao Thắng - Đình Công Tráng...	Chiều dài các tuyến khoảng 3 km.	150.000		150.000	
8.2	Đường Phan Bội Châu đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đại lộ Đông Tây	Chiều dài tuyến khoảng 350,0m.	100.000		100.000	
8.3	Đường Trường Thi, Trần Hưng Đạo đoạn từ QL1A cũ đến Đại lộ Nam Sông Mã, TP Thanh Hóa	Chiều dài các tuyến khoảng 2,8km.	200.000		200.000	
8.4	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ QL1A cũ đến Ngã tư đi trường Trung cấp nghề giao thông - vận tải, phường Phú Sơn), đường Tống Duy Tân - Lê Lai (đoạn từ đường Quốc lộ 1A cũ đến cầu vượt đường tránh QL1A), đường Lê Quý Đôn (đoạn từ QL1A cũ đến cổng Trường THCS Trần Mai Ninh), thành phố Thanh Hóa.	Chiều dài các tuyến khoảng 6,5 km.	150.000		150.000	



STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
9	Chỉnh trang, cải tạo các tuyến sông, kênh chính trên địa bàn thành phố Thanh Hóa (Phần khối lượng DA Tiêu ứng Đông Sơn không thực hiện)		795.000		795.000	
9.1	<i>Chỉnh trang, cải tạo hệ thống sông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, gồm: Sông Nhà Lê, sông Vinh, Sông Quảng Châu, sông Hạc, sông Bến Ngự</i>	<i>Nạo vét 11,5km lòng sông; kè lát, gia cố 24km bờ hữu và 27km bờ tả; chỉnh trang một số đoạn tuyến đường hai bên bờ sông (khoảng 6,5km) và xây mới 05 cầu qua sông.</i>	750.000		750.000	
9.2	<i>Xây dựng trạm bơm tiêu Bến Ngự</i>	<i>Trạm bơm tiêu Bến Ngự (XD tại vị trí âu Bến Ngự); Dự kiến quy mô công suất 5 máy x 2.300 m³/h (loại máy HTĐ-2.300), diện tích tiêu hỗ trợ là 5.876 ha, chủ động bơm tiêu vơi ra sông Mã chống ngập cục bộ các phường phía Bắc thành phố Thanh Hóa (gồm các phường, xã: Nam Ngạn, Trường Thi, Đông Thọ, Đông Cương, Đông Lĩnh, Thiệu Dương và Thiệu Khánh) và một phần diện tích của huyện Thiệu Hóa, khi âu Bến Ngự đóng do mực nước sông Mã lên cao; Trục tiêu chỉnh sông Bến Ngự, sông Thọ Hạc.</i>	45.000		45.000	
10	Dự án chống ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa (theo Đề án chống ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 11/6/2019)		1.345.000		1.345.000	

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	
10.1	Đường nối đường CSEDP với khu đô thị Đông Hương (từ nút giao đường CSEDP với QL 47 đến MBQH 3241)	Chiều dài tuyến khoảng $L = 450,0m$, gồm: Đường có mặt cắt ngang: $B_{nền} = 24,0m$; $B_{mặt} = 12,0m$; $B_{hè} = 6,0 \times 2 = 12,0m$. Công trình cầu qua sông Thống Nhất: Kết cấu bê tông cốt thép dự ứng lực, móng cọc khoan nhồi; chiều dài cầu $L = 60,0m$; bề rộng cầu $24m$.	175.000		175.000	
10.2	Tuyến đường Âu Cơ, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ MBQH khu dân cư tái định cư phường Đông Vệ MBQH số 790 đến đường Lê Thánh Tông và đoạn từ đường CSEDP đến MBQH khu dân cư tái định cư Quảng Thành số 3446	Chiều dài tuyến khoảng $1.290m$ với chiều rộng mặt đường $2 \times 10,5 = 21,0m$; bề rộng giải phân cách $7,0m$; bề rộng vỉa hè $2 \times 5,5 = 11,0m$; được chia làm các đoạn: - Đoạn 1: Chiều dài $320m$ từ MBQH 790 đến đường Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ - Đoạn 2: Chiều dài $610m$ từ nút giao với đường CSEDP đến MBQH số 3446 khu dân cư tái định cư Quảng Thành.	370.000		370.000	
10.3	Hoàn thiện tuyến đường vành đai số 1 thành phố Thanh Hóa	(1) Đoạn 1: Từ đường Đội Cung, cắt ngang qua đường Trường Thi (ngõ 113 đường Trường Thi) để kết nối với đường Lò Chum (ngõ 146 đường Lò Chum) Chiều dài tuyến khoảng $180m$, mặt đường $10,5m$, bề rộng vỉa hè từ $2,0-5,0m$ (2) Đoạn 2: Từ đường Lò Chum (ngõ 146 Lò Chum) đi Mai An Tiêm đến giao với Đại lộ Lê Lợi tại cầu Đông Hương: Chiều dài tuyến $1,0km$; mặt đường $10,5m$; chiều rộng vỉa hè mỗi bên $2,0 \div 5,0m$. (3) Đoạn 3: Từ đường Tổng Duy Tân giao với Mai An Tiêm để kết nối với khu đô thị xanh phường Đông Vệ: Chiều dài tuyến khoảng $200m$, mặt đường $10,5m$, bề rộng vỉa hè từ $2,0-5,0m$. (4) Đoạn 4: Đường Âu Cơ đoạn từ MBQH 790 đi xuyên qua khu dân cư phố Quảng Xá, phố Kiều Đại cắt qua quốc lộ 1A để kết nối với di tích thắng cảnh Mật Sơn đến giao với đường CSEDP: Chiều dài tuyến $2.542m$; với quy mô: Bề rộng mặt đường $10,5m$; chiều rộng vỉa hè mỗi bên $2,0 \div 5,0m$; trong đó đầu tư đoạn thuộc Di tích thắng cảnh Mật Sơn có chiều rộng mặt đường rộng $7,0m$ do đoạn này một bên giáp sông Nhà Lê, một bên giáp núi.	800.000		800.000	